



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1443

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 23/02/2024 ĐẾN NGÀY 29/02/2024)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

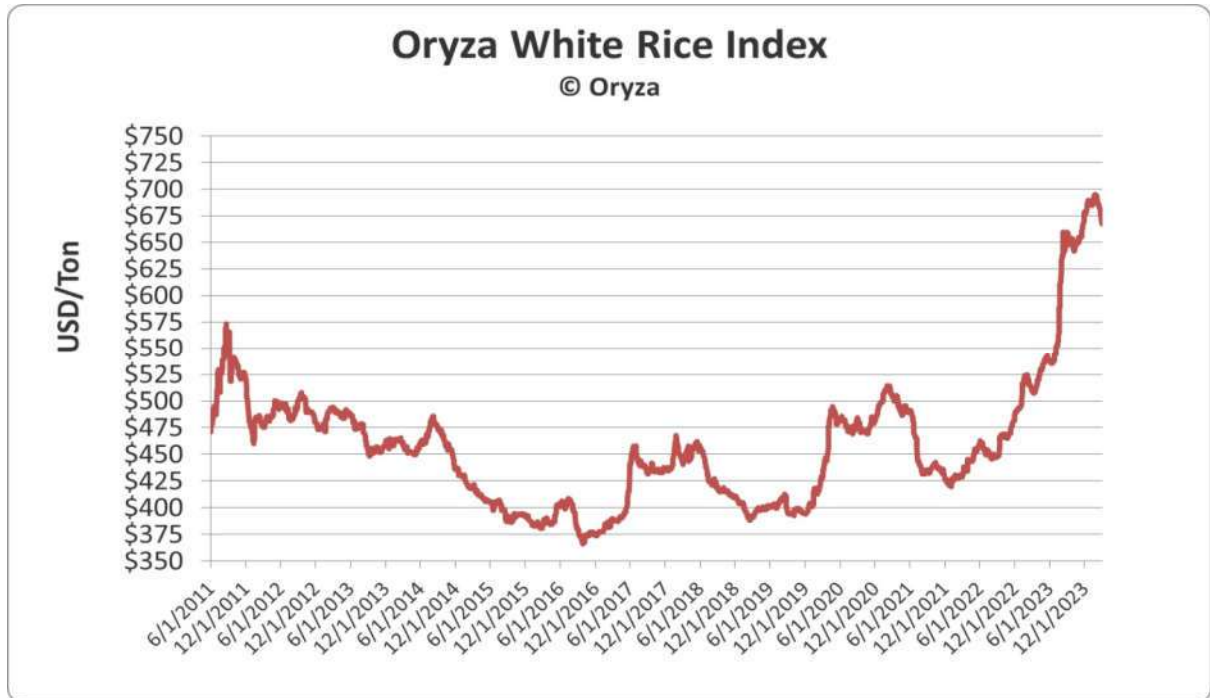
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	26 - 02		27 - 02		28 - 02		29 - 02	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	628	632	628	632	628	632	628	632
	5% tấm	611	615	611	615	611	615	611	615
	25% tấm	561	565	561	565	561	565	561	565
	Hom Mali 92%	854	858	852	856	854	858	852	856
	Gạo đỏ 100% Stxd	612	616	612	616	612	616	612	616
	A1 Super	483	487	482	486	483	487	482	486
VIỆT NAM	5% tấm	607	611	607	611	607	611	607	611
	25% tấm	583	587	583	587	583	587	583	587
	Jasmine	685	689	685	689	685	689	685	689
	100% tấm	508	512	498	502	508	512	498	502
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	551	555	551	555	551	555	551	555
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	612	616	612	616	612	616	612	616
	25% tấm	570	574	570	574	570	574	570	574
	100% tấm Stxd	465	469	465	469	465	469	465	469
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	625	629	625	629	625	629	625	629
MỸ	4% tấm	785	789	786	790	785	789	786	790
	15% tấm (Sacked)	741	745	751	755	741	745	751	755
	Gạo đỏ 4% tấm	808	812	808	812	808	812	808	812
	Calrose 4%	948	952	951	955	948	952	951	955

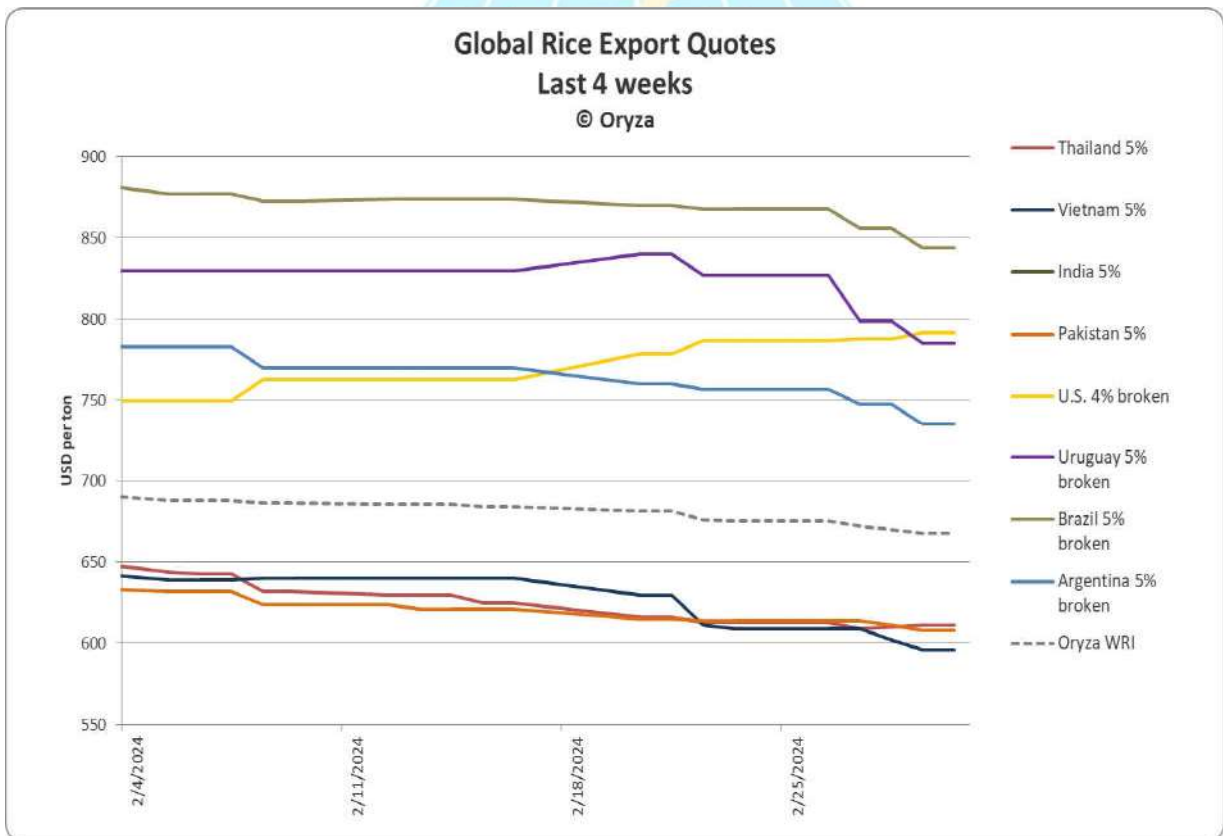
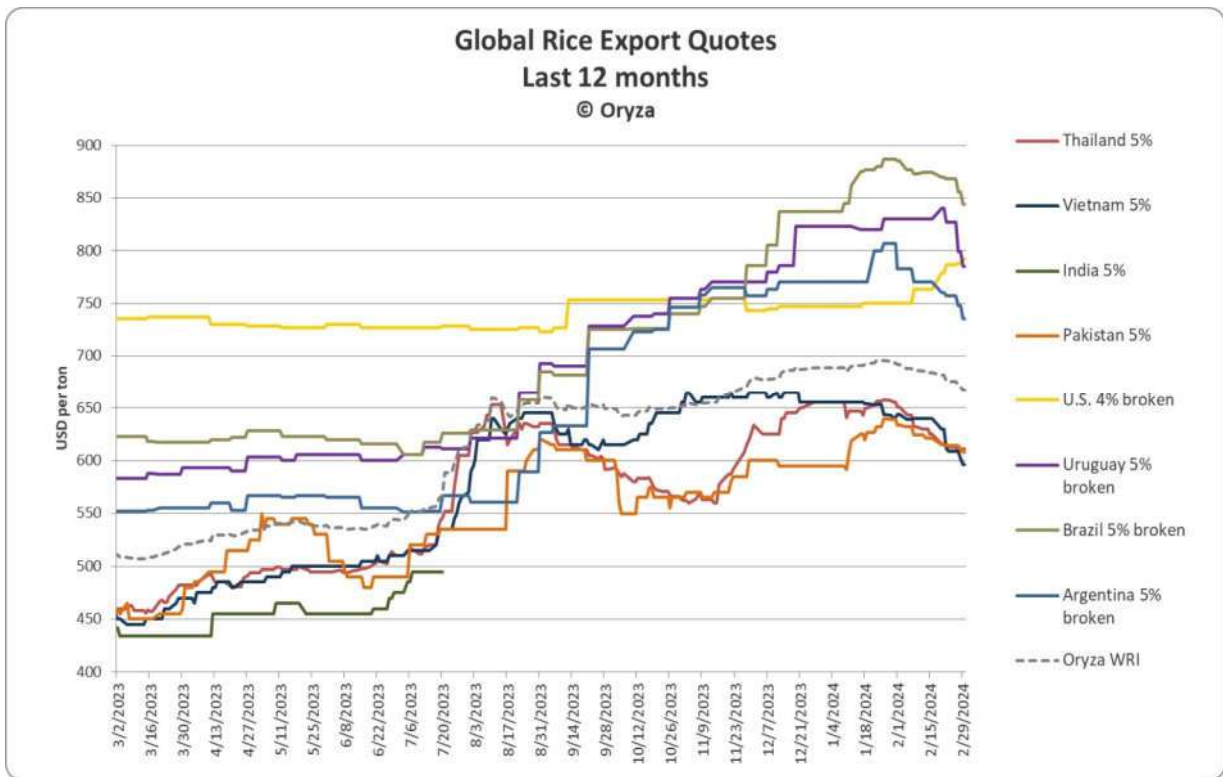
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

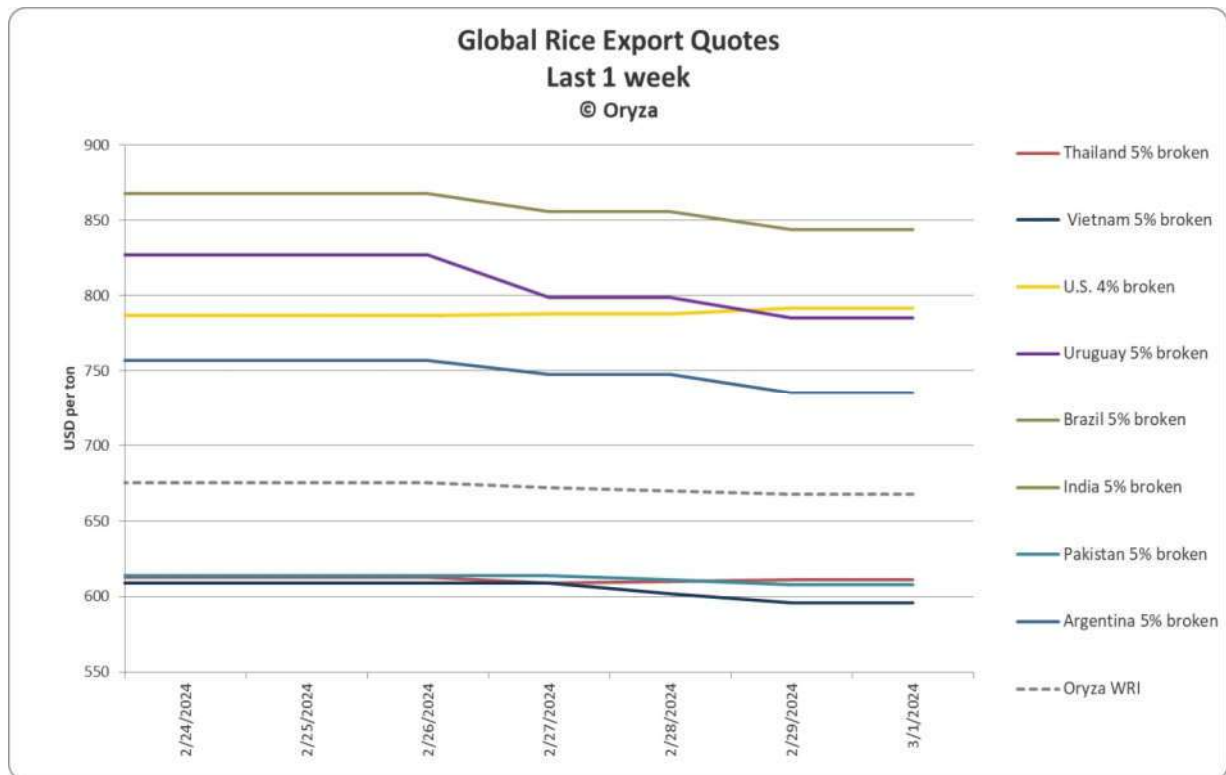
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 668 USD/tấn, giảm 8 USD/tấn so với tuần trước, giảm 25 USD/tấn so với tháng trước và tăng 157 USD/tấn so với năm trước.







Trung Quốc:

Reuters đưa tin cho biết Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) đã ban hành giá mua tối thiểu (MPP) đối với một số loại gạo. MPP cho năm 2024 đối với gạo Indica vụ sớm, gạo Indica vụ muộn và gạo hạt tròn ở mức lần lượt là 2.540 nhân dân tệ (khoảng 352,81 USD), 2.580 nhân dân tệ và 2.620 nhân dân tệ. Lượng gạo tối đa được mua vẫn ở mức 20 triệu tấn đối với gạo Indica và 30 triệu tấn đối với gạo Japonica.

Indonesia:

Bulog đã phát hành một cuộc đấu thầu quốc tế để nhập khẩu khoảng 300.000 tấn gạo, Reuters đưa tin dẫn lời các thương nhân châu Âu. Ngày cuối cùng đăng ký đấu thầu là ngày 27 tháng 02 và ngày cuối cùng nhận được chào giá ban đầu là ngày 28 tháng 02. Gạo có nguồn gốc từ Thái Lan được cho là đã được chào ở mức giá thấp nhất là 655 USD/tấn (bao gồm chi phí & cước vận chuyển) trong cuộc đấu thầu. Giá ban đầu được đưa ra vào ngày 28 tháng 2, nhưng không có giao dịch mua nào được thực hiện.

Bulog đã mua khoảng 300.000 tấn gạo từ Sriboonmee Enterprise của Thái Lan với giá 624 USD/tấn (C&F), Reuters đưa tin. Gạo được yêu cầu giao nhanh chóng đến Indonesia trước ngày 30 tháng 4 năm 2024, như một phần trong nỗ lực tăng cường nguồn cung và ngăn chặn tình trạng tăng giá. Indonesia mua gạo theo 10 lô, mỗi lô khoảng 30.000 tấn.

Bloomberg trích dẫn cơ quan thống kê cho biết, sản lượng lúa gạo của Indonesia trong 4 tháng đầu năm 2024 (tháng 1 – tháng 4) được dự báo đạt 18,59 triệu tấn (khoảng 10,71 triệu tấn gạo xay cơ bản), giảm khoảng 17,54% so với cùng kỳ. Diện tích thu hoạch trong 4 tháng được dự báo là 3,52 triệu ha, giảm so với ước tính 4,21 triệu ha của năm trước.

Philippines:

Philippines đã nhập khẩu 570.000 tấn tính đến ngày 16 tháng 2 năm 2024, tăng khoảng 44% so với 394.553 tấn nhập khẩu trong hai tháng đầu năm 2023, MSN đưa tin trích dẫn dữ liệu mới nhất của Cục Công nghiệp Thực vật (BPI).

Châu Phi:

Chính phủ **Cameroon** đã miễn thuế 5% đối với khoảng 190.000 tấn gạo nhập khẩu từ Ấn Độ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhập khẩu, như một phần trong nỗ lực tăng nguồn cung và ổn định giá cả, Business Cameroon đưa tin.

Nigeria đã sản xuất 8,3 triệu tấn gạo xay vào năm 2023, New Telegraph trích dẫn Index Mundi. Sản lượng được báo cáo đã vượt mức tiêu thụ 700.000 tấn, tương đương khoảng 441 triệu USD khi giá gạo đồ toàn cầu đạt 630 USD/tấn. Tiêu thụ năm 2023 ước đạt 7,6 triệu tấn. Sản lượng tăng là do năng suất tăng lên 6,5 - 8 tấn/ha từ mức 1,5 tấn/ha vài năm trước.

Hiệp hội các nhà xay ngũ cốc của **Zimbabwe** (GMAZ) đang kêu gọi chính phủ Zimbabwe loại bỏ thuế giá trị gia tăng (VAT) 15% đối với gạo như một phần trong nỗ lực bảo vệ người tiêu dùng, Newsday trích dẫn từ Zimbabwe Independent.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng 5% tám tuần qua cao hơn nhờ nhu cầu mới từ Nam Phi hỗ trợ. Vụ chính bắt đầu thu hoạch và rộ đồng vào nửa cuối tháng 3/24, giá gạo dự kiến sẽ giảm. Đồng baht Thái tuần qua mất giá 0,2% so với đồng USD.

Ấn Độ:

Kết thúc tuần ngày 23/2 khá yên ắng do hầu hết các thương nhân vắng mặt trên thị trường để tham dự Hội chợ Gulfood ở Dubai diễn ra từ 19-23/2/24. Các cuộc biểu tình yêu cầu tăng mức giá hỗ trợ thu mua tối thiểu của

nông dân đối với chính phủ trước thềm tổng tuyển cử năm 2024 sẽ tiếp tục là tiêu điểm chính của nguồn cung này trong tháng 3/24 tới.

Ấn Độ xuất khẩu 110.000 tấn gạo theo hình thức G-G sang Guinea-Bissau, Djibouti và Tanzania cho mục tiêu nhân đạo. Theo đó, Guinea-Bissau và Djibouti mỗi nước sẽ nhập khẩu 50.000 tấn gạo tấm trắng và Tanzania là 30.000 tấn gạo trắng phi basmati. Theo nhận định chung của thị trường, nhiều khả năng Ấn Độ vẫn duy trì chính sách cấm xuất khẩu gạo trong thời gian tới nhằm đảm bảo nguồn cung trong nước và bình ổn mặt bằng giá tiêu thụ nội địa. Động thái này dự kiến sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung toàn cầu cũng như các nước nhập khẩu gạo lớn trên thế giới.

Pakistan:

Tương tự Ấn Độ, nguồn cung này thiếu vắng các giao dịch mới trong tuần kết thúc tuần ngày 23/2 do hầu hết các thương nhân dành thời gian tham dự Hội chợ Gulfood tại Dubai. Giá chào gạo trắng duy trì đà đi xuống của tuần trước đó và bất nhịp với khuynh hướng giảm giá chung của Việt Nam và Thái Lan. Nhu cầu mới từ khu vực châu Phi khá yên ắng do người mua vẫn trong trạng thái chờ giữa bối cảnh giá chào giảm liên tục do cung cấp dồi dào. Tuy nhiên, thị trường dự kiến sẽ sớm sôi động lại khi giá đạt mức kỳ vọng của người mua.

Chủ tịch Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Pakistan dự báo xuất khẩu gạo năm thị trường 2023/24 (7/23-6/24) đạt khoảng 5 triệu tấn – mức cao kỷ lục trong lịch sử xuất khẩu gạo của nước này nhờ sản lượng tốt và giá cao.

Miền Điện:

Không ghi nhận nhiều giao dịch mới trong tuần qua nhưng giá trong nước vẫn tăng do chính sách điều hành bất ổn của chính phủ đang gây ảnh hưởng đến hoạt động thương mại gạo. Hầu hết các thương nhân đều kỳ vọng chính sách tỷ giá sẽ rõ ràng hơn trong thời gian tới và do đó giá gạo hiện cũng tăng theo các khoản chi phí dự phòng rủi ro do chính sách ngoại hối phức tạp của chính phủ gây ra. Bên cạnh đó, giá chào cũng ổn định ở mức cao do nguồn cung này đang trong thời gian giáp hạt và dự kiến sản lượng lúa gạo hàng hóa sẽ về nhiều hơn trong tháng 4/24 tới.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	23 - 02	26 - 02	27 - 02	28 - 02	29 - 02
Trung Quốc (CNY/USD)	7.20	7.20	7.20	7.20	7.19
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.93

Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15592.49	15635.37	15654.67	15711.41	15712.63
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.78	4.78	4.77	4.77	4.75
Philippines Peso (PHP/USD)	55.89	56.03	56.01	56.27	56.18
Hàn Quốc (KRW/USD)	1330.29	1332.45	1331.77	1336.27	1336.42
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	150.37	150.80	150.48	150.69	149.89
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.88	82.88	82.89	82.90	82.89
Miền Điện (MMK/USD)	2099.90	2099.17	2097.12	2098.32	2097.87
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.71	277.29	279.41	279.51	277.48
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.95	35.94	35.85	36.02	35.84
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24670.86	24638.79	24627.95	24688.22	24501.07

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 29/02/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,498 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 385 ngàn ha với năng suất khoảng 6,77 tấn/ha, đạt sản lượng 2,606 triệu tấn lúa.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 23.02.2024 đến 29.02.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 11.438 ha (giảm 207 ha so với kỳ trước, giảm 915 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 65 ha; mất trắng 1 ha ở Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 9.766 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Trà Vinh, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Tháp...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 5.806 ha (giảm 823 ha so với kỳ trước, giảm 9.582 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8 ha; phòng trừ trong kỳ 5.666 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Khánh Hoà, Bình Định, Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang, Tiền Giang,...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 8.665 ha (giảm 1.711 ha so với kỳ trước, tăng 4.312 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; mất trắng 2,4 ha ở Vĩnh Long, phòng trừ trong kỳ 6.634 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, An Giang, Long An, Hậu Giang, Trà Vinh, Tiền Giang, Đồng Tháp;

- **Bọ phấn (rầy phấn trắng):** Diện tích nhiễm 19.064 ha (giảm 2.573 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 85 ha. Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m², nơi cao > 6.000 con/m². Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang, Long An, Hậu Giang, Tiền Giang,...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 826 ha (giảm 112 ha so với kỳ trước, giảm 279 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 08 ha; phòng trừ trong kỳ 516 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 6.427 ha (tăng 340 ha so với kỳ trước, tăng 1.202 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 08 ha; phòng trừ trong kỳ 4.782 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, An Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 11.662 ha (giảm 105 ha so với kỳ trước, tăng 1.653 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 118 ha; phòng trừ trong kỳ 8.633 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang,...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 19.085 ha (tăng 4.066 ha so với kỳ trước, giảm 6.686 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 16.990 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 1.573 ha (tăng 186 ha so với kỳ trước, tăng 1.219 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.548 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bình Phước,...;

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm 920 ha (giảm 8.374 ha so với kỳ trước, tăng 708 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 55 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: An Giang, Long An, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 22.242 ha (tăng 10.093 ha so với kỳ trước, tăng 12.593 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 236 ha; phòng

trừ trong kỳ 22.365 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.431 ha (tăng 369 ha so với kỳ trước, giảm 2.036 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 285 ha; phòng trừ trong kỳ 13.854 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Quảng Ninh, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Gia Lai, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau,...;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Các đối tượng sinh vật gây hại chính: *Ốc bươu vàng, bệnh đạo ôn lá, chuột, bọ trĩ, bệnh vàng lá sinh lý* hại tăng trên lúa sạ và lúa cấy, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng. Ngoài ra, *sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng* hại nhẹ; *sâu cuốn lá nhỏ* trưởng thành vũ hóa rải rác.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục phát sinh phát triển, gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm – chính vụ giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái tại các tỉnh trong vùng; nhất là trên các giống nhiễm, ruộng gieo dày và bón thừa đạm. Lưu ý các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An cần tăng cường công tác điều tra phát hiện bệnh đạo ôn trên các giống nhiễm trong vùng để chủ động phòng trừ kịp thời khi bệnh còn phát sinh diện hẹp.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ*,... tiếp tục phát sinh gây hại, mật độ tăng trên trà lúa Đông Xuân sớm tập trung tại các tỉnh phía Nam vùng (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình,...), mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *Chuột, ốc bươu vàng*,... phát sinh và gây hại tăng, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: *Rầy nâu và rầy lưng trắng; bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn*,... phát sinh và gia tăng gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn trổ - ngậm sữa - chắc xanh. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn*,... tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh - đồng trổ.

- Tây Nguyên: *Sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đốm nâu,...* gây hại phổ biến nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn đồng trổ - ngâm sữa. *Sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng, bệnh nghệt rễ,...* hại rải rác trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái. *Chuột* phát sinh và gây hại tăng gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đứng cái - đồng trổ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: rầy trên đồng ruộng phổ biến rầy trưởng thành mang trứng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- *Bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt*: tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, sử dụng phân bón không hợp lý. Theo Trung tâm Dự báo KTTV quốc gia, điều kiện thời tiết trong tuần tới tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho bệnh tiếp tục phát triển và gây hại mạnh, chú ý: thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ để phát hiện sớm và có biện pháp kiểm soát kịp thời.

- *Chuột*: gây hại mạnh trên trà lúa giai đoạn đồng trổ - chín. Khuyến cáo áp dụng các biện pháp diệt chuột mang tính cộng đồng, triển khai trên diện rộng để đạt hiệu quả cao.

Ngoài ra, các tỉnh có diện tích nhiễm *sâu năn (muỗi hành)* cần tiếp tục theo dõi diễn biến sâu hại trên đồng ruộng, nhất là trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh để có biện pháp quản lý kịp thời. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để nắm bắt chính xác diễn biến của *rầy phán trắng (bọ phán)* gây hại trên đồng ruộng và kịp thời đưa ra biện pháp phòng chống hiệu quả.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/02 – 29/02/2024 có 49 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 387.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Clipper Apollonia	HCM	21/01/2024	30.000	Cuba
2	Tân An 01	HCM	21/01/2024	4.500	Philippines
3	Vinacomin Hà Nội	HCM	22/01/2024	7.400	Philippines
4	Hoàng Triều 69	HCM	28/01/2024	6.500	Philippines
5	Sunrise 69	HCM	28/01/2024	6.600	Philippines
6	Star 16	HCM	29/01/2024	5.000	Philippines
7	Phú An 288	HCM	01/02/2024	4.400	Philippines
8	Quang Minh 9	HCM	01/02/2024	4.000	Indonesia
9	Quang Vinh 9	HCM	01/02/2024	3.800	Philippines

10	Minh Huy 19	HCM	02/02/2024	6.000	Philippines
11	Royal 89	HCM	02/02/2024	5.000	Philippines
12	Nasico Eagle	HCM	04/02/2024	5.300	Philippines
13	Long Tân 99	HCM	05/02/2024	4.000	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	05/02/2024	4.000	Philippines
15	Hòa Bình 45	HCM	07/02/2024	4.000	Philippines
16	Vinacomin Hạ Long	HCM	07/02/2024	7.400	Philippines
17	Mekong Star	HCM	08/02/2024	3.000	Philippines
18	Thái Bình 68	HCM	14/02/2024	12.500	Indonesia
19	Ocean 86	HCM	15/02/2024	8.000	Indonesia
20	Trường Lộc 16	HCM	15/02/2024	4.900	Philippines
21	Lucky Star	HCM	16/02/2024	7.300	Indonesia
22	MD Sun	HCM	16/02/2024	6.500	Philippines
23	Thái Bình 01	HCM	16/02/2024	12.500	Indonesia
24	Hoàng Triều 69	HCM	17/02/2024	5.000	Indonesia
25	Mỹ Hưng	HCM	18/02/2024	6.000	Indonesia
26	Viễn Đông 09	HCM	18/02/2024	6.000	Indonesia
27	Hải Âu 58	HCM	19/02/2024	3.800	Philippines
28	Hòa Bình 09	HCM	19/02/2024	6.000	Philippines
29	Tây Đô Star	HCM	19/02/2024	6.000	Philippines
30	HB Glory	HCM	20/02/2024	4.800	Indonesia
31	An Bình 18	HCM	21/02/2024	4.000	Philippines
32	BMC Catherine	HCM	21/02/2024	21.000	Indonesia
33	Green Sky	HCM	21/02/2024	4.800	Philippines
34	Minh Công 68	HCM	22/02/2024	4.800	Philippines
35	Royal 18	HCM	22/02/2024	5.000	Indonesia
36	Vinaship Diamind	HCM	22/02/2024	22.000	Indonesia
37	Hoàng Tuấn 89	HCM	23/02/2024	5.000	Indonesia
38	Ocean Crystal I	HCM	23/02/2024	20.000	Châu Phi
39	Việt Hải Sun	HCM	23/02/2024	6.600	Philippines
40	Hoàng Tuấn 99	HCM	24/02/2024	2.800	Indonesia
41	HPC Lucky	HCM	25/02/2024	4.800	Indonesia
42	MP Star	HCM	25/02/2024	8.000	Philippines
43	Clipper Spey	HCM	26/02/2024	30.000	Cuba
44	Hải Bình 16	HCM	26/02/2024	3.800	Philippines
45	HT Pioneer	HCM	26/02/2024	11.000	Indonesia
46	MP Fortune	HCM	26/02/2024	27.000	Indonesia
47	Phú An 288	HCM	26/02/2024	3.200	Indonesia
48	Powan	HCM	26/02/2024	30.000	Cuba
49	Seagul 09	HCM	26/02/2024	4.800	Philippines
50	Thanh Thủy	HCM	26/02/2024	6.000	Indonesia

Bản tin 1443 (Từ Ngày 23/02/2024 Đến Ngày 29/02/2024)

51	Phú An 36	HCM	27/02/2024	4.000	Philippines
52	Quang Minh 5	HCM	27/02/2024	4.000	Indonesia
53	Seagul 01	HCM	27/02/2024	4.800	Indonesia
54	TTC Vĩnh An	HCM	28/02/2024	6.000	Indonesia
55	Vinh Quang 379	HCM	29/02/2024	3.800	Philippines
Tổng				447.400	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	29/02	+/-	29/02	+/-	29/02	+/-	29/02	+/-	29/02	+/-	29/02	+/-	29/02	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	7.450	+100	7.350	-300	7.550	-	7.550	+100	7.550	+200	7.550	-450	8.000	-300	8.000	7.571
Lúa thường	7.250	-	7.250	-300	7.450	-100	7.450	+50	7.350	+150	7.450	-500	7.400	-600	7.450	7.371
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.850	+100	8.900	-350	9.200	-	9.150	-100	7.750	+200			9.000	-300	9.200	8.808
Lúa thường	8.650	+100	8.800	-350	8.800	-100	8.800	-300	7.600	+200			8.400	-600	8.800	8.508
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	11.250	+300	11.250	+300	11.275	+525	11.200	+450	11.250	+500			11.800	+450	11.800	11.338
Lứt loại 2	11.150	+300	11.050	+300	11.150	+525	11.150	+600	11.150	+600	11.150	+400	11.100	+500	11.150	11.129
Xát trắng loại 1			13.550	-					13.350	+100	13.850	+50	13.850	+50	13.850	13.650
Xát trắng loại 2			13.350	+100					13.200	+150	13.300	+50	13.150	-50	13.350	13.250
<u>Phu Phẩm</u>																
Tấm 1/2	10.050	-700	10.750	+100	10.400	-50	10.400	-300	10.550	-	10.600	-100	10.600	-100	10.750	10.479
Tấm 2/3			9.900	-	10.200	-			8.550	-			9.500	-	10.200	9.538
Tấm 3/4	8.450	-500	9.100	+50	9.100	+200									9.100	8.883
Cám xát	5.450	-100	5.650	-300	5.500	-100	5.550	-100	5.200	-400	5.600	-100	5.550	-150	5.650	5.500
Cám lau	5.450	-100	5.450	-450	5.500	-100	5.550	-100	5.200	-400	5.600	-100	5.550	-150	5.600	5.471
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	13.650	+450	13.700	+125	13.600	-150	13.650	+100	13.500	+300	13.600	+100	13.200	-100	13.700	13.557
10%			13.500	+100					13.400	+300					13.500	13.450
15%	13.450	+450	13.300	+100	13.400	-150			13.200	+300	13.400	+200	13.000	-100	13.450	13.292
20%									12.900	+200					12.900	12.900
25%	13.250	+450	12.950	+100	13.200	-150			12.600	+100	13.200	+200	12.700	-100	13.250	12.983
